ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 54 /2024/QĐ-UBND	*Phú Yên, ngày 31 tháng 10 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/ NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tại Tờ trình số 241/TTr-SNN ngày 23 tháng 10 năm 2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo khoản 6, Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan Nhà nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

b) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có đất bị thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi;

d) Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Nguyên tắc bồi thường

1. Việc bồi thường dựa trên nguyên tắc thống kê thực tế loại cây, số lượng cây, khóm cây, diện tích cây trồng, số lượng, trọng lượng, loại vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm thống kê, kiểm đếm.

2. Đối với cây trồng

a) Đối với cây hằng năm trồng xen canh, xác định theo số lượng, diện tích của từng loại cây trồng để áp dụng đơn giá bồi thường.

b) Đối với cây lâu năm đã khép tán:

Đối với vườn cây trồng chuyên canh (chỉ trồng 01 loại cây): Trường hợp trồng mật độ thấp hơn mật độ theo quy định thì tính bồi thường theo mật độ thực tế tại thời điểm kiểm đếm; trường hợp trồng vượt mật độ theo quy định thì thực hiện bồi thường theo khoản 2 Điều 3 của Quyết định này.

Trường hợp trong cùng một diện tích trồng nhiều loại cây, việc xác định loại cây trồng chính do người dân được lựa chọn; đơn giá bồi thường đối với cây trồng chính được tính bằng 100% giá trị bồi thường của loại cây trồng đó, đồng thời đảm bảo đúng mật độ quy định trên đơn vị diện tích.

Đối với cây trồng xen, chỉ được bồi thường khi quy đổi mật độ cây trồng chính (theo mật độ quy định của từng loài cây tại Quyết định này) trên diện tích

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

còn dư để trồng xen; được tính bằng 100% đơn giá bồi thường của loại cây trồng xen đảm bảo mật độ. Nếu mật độ cây trồng xen trồng thấp hơn mật độ quy định thì được tính theo số lượng thực tế tại thời điểm kiểm đếm; trường hợp trồng vượt mật độ theo quy định thì số lượng cây sau khi quy đổi diện tích nằm ngoài giới hạn mật độ cho phép được bồi thường theo khoản 2 Điều 3 của Quyết định này.

c) Đối với cây lâu năm chưa khép tán, bồi thường theo mật độ thực tế tại thời điểm kiểm đếm;

d) Đối với cây giống trồng trong vườn ươm: Không bồi thường thiệt hại, chỉ bồi thường chi phí di chuyển và số cây giống bị thiệt hại thực tế trong quá trình bốc xếp, di chuyển (nếu có);

đ) Đối với cây hoa, cây cảnh: Chỉ bồi thường thiệt hại đối với cây cảnh trồng trực tiếp trên đất; đối với cây cảnh không trồng trực tiếp trên nền đất chỉ hỗ trợ chi phí di chuyển theo quy định;

e) Đối với cây trồng lâm nghiệp:

Cây tái sinh chồi sau khai thác được mọc lên từ một gốc chỉ áp dụng đơn giá bồi thường cho một cây.

Xác định đường kính cây tại vị trí gốc cây đối với cây mới trồng trong thời gian chăm sóc, cây tái sinh chồi có tuổi <4 năm; tại vị trí 1,3 m của thân cây tính từ mặt đất đối với cây đã xác định được gỗ, củi có đường kính >06 cm.

Xác định mật độ cây theo thực tế, (các loài mọc nhanh Keo, Bạch đàn 2.000 cây/ha, Phi Lao 2.500 cây/ha, Cây gỗ lớn 834 cây/ha), trường hợp trồng vượt mật độ theo quy định thì thực hiện bồi thường theo khoản 2 Điều 3 của Quyết định này.

Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ, căn cứ từng dự án cụ thể khi thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

g) Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại theo thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.

3. Đối với vật nuôi

a) Chăn nuôi phải bảo đảm theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, thú y;

b) Cơ sở chăn nuôi nằm ngoài khu vực không được phép chăn nuôi theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. Trường hợp Nhà nước thu hồi đất cơ sở chăn nuôi nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên thì chỉ được hưởng chính sách hỗ trợ di dời theo quy định tại Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

c) Chỉ thực hiện bồi thường đối với số lượng vật nuôi tại thời điểm kiểm kê. Các loại vật nuôi phát sinh sau khi cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm kê thì không được bồi thường;

d) Đối với vật nuôi đã đến kỳ xuất bán thì không phải bồi thường;

đ) Đối với vật nuôi di dời được đi nơi khác thì không phải bồi thường nhưng chủ sở hữu vật nuôi được hỗ trợ di dời theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

e) Đối với vật nuôi là lợn nái và gà đẻ trứng đang ở giai đoạn sinh sản không có điều kiện để di dời được đi nơi khác thì được bồi thường theo quy định.

Điều 3. Nguyên tắc xác định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi

1. Xác định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi theo nguyên tắc quy định tại Điều 2 của Quyết định này.

2. Cây trồng trồng vượt mật độ theo quy định thì số lượng cây trồng vượt mật độ được bồi thường bằng 10% giá trị đơn giá của loại cây trồng đó.

3. Đối với các loại cây trồng chưa có quy định tại Quyết định này, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào đặc điểm, giai đoạn sinh trưởng của giống cây trồng cùng nhóm hoặc tương đương, đối chiếu đơn giá tại quy định này để tính toán áp dụng đơn giá bồi thường cụ thể. Trường hợp không có loại cây trồng tương đương hoặc cây trồng có quy định trong bồi thường thiệt hại tại Quyết định này nhưng chưa phản ánh giá trị thực của cây trồng (cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng) thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định mức bồi thường thiệt hại cụ thể cho từng loại cây trồng, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, Sở Tài chính phối hợp xem xét có ý kiến, trình UBND tỉnh quyết định;

4. Đối với các loại vật nuôi không có trong bảng đơn giá quy định tại Quyết định này thì không thực hiện bồi thường thiệt hại, chỉ hỗ trợ chi phí di chuyển theo quy định.

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng

1. Đơn giá bồi thường đối với cây trồng

a) Phụ lục 1. Bảng đơn giá bồi thường cây trồng hằng năm;

b) Phụ lục 2. Bảng đơn giá bồi thường cây trồng lâu năm;

c) Phụ lục 3. Bảng đơn giá bồi thường cây lâm nghiệp;

d) Phụ lục 4. Bảng đơn giá bồi thường hoa, cây cảnh trồng đất và cây trồng khác.

2. Chủ sở hữu cây trồng quy định tại khoản 1 Điều này được tự thu hồi cây trồng trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước.

Điều 5. Đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng đơn giá bồi thường đối với vật nuôi tại Phụ lục 5.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Chủ sở hữu vật nuôi quy định tại khoản 1 Điều này được tự thu hồi vật nuôi trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước.

Điều 6. Điều chỉnh đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi

1. Các trường hợp điều chỉnh đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi quy định tại Quyết định này:

a) Giá thị trường của các loại cây trồng, vật nuôi có biến động tăng trên 20% và liên tục trong thời gian 3 tháng trở lên so với Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng và Đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi quy định tại Quyết định này;

b) Giá thị trường của các loại cây trồng, vật nuôi có biến động giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian 3 tháng trở lên so với Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng và Đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi quy định tại Quyết định này;

c) Giá thị trường của các loại cây trồng, vật nuôi có biến động tăng hoặc giảm trên 20% và không liên tục trong thời gian 3 tháng trở lên so với Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng và Đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi quy định tại Quyết định này mà mặt bằng đơn giá đã không còn phù hợp với quy định và thực tế tại địa phương.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp, theo dõi, thu thập thông tin giá thị trường các loại cây trồng, vật nuôi được quy định tại Quyết định này theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính Quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quyết định này, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, phát sinh hoặc có biến động về giá theo quy định tại Khoản 1 Điều này, UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo và đề xuất kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, các đơn vị liên quan phối hợp xem xét, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh đơn giá cho phù hợp.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với dự án đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành Thông báo thu hồi đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, nhưng chưa hoàn tất thủ tục phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được sử dụng số liệu đã kiểm kê, các biểu mẫu đã lập đến ngày Quyết định này có hiệu lực để lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quyết định này.

2. Đối với trường hợp chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì thực hiện theo Quyết định này.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai Quyết định này.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, các đơn vị liên quan thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tổ chức triển khai thực hiện đúng, hiệu quả Quyết định này.

3. Trách nhiệm của Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm đếm, phân loại và xác định mức giá bồi thường cụ thể tại thời điểm kiểm kê (nếu cần thiết, thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư mời công chức, viên chức có chuyên môn về lâm nghiệp, trồng trọt và chăn nuôi trên địa bàn tham gia kiểm kê, phân loại), trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định;

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan khi có sự biến động về đơn giá bồi thường của cây trồng, vật nuôi tại địa phương, kịp thời tổng hợp, báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh lại đơn giá, bảo đảm phù hợp với giá thị trường, làm cơ sở để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 11 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải; Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như khoản 2 Điều 9;
- Các Bộ: NNPTNT, TNMT, TC, XD, GTVT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Các Hội, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH Phú Yên; Báo Phú Yên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâmTT-VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐTXD, NC, KT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hổ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục 1

Đơn giá bồi thường cây hằng năm

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Cây lương thực có hạt		
1	Lúa các loại	đồng/m^2	7.000
2	Ngô các loại	đồng/m^2	5.500
II	Cây lấy củ có chất bột		
1	Sắn	đồng/m^2	7.200
2	Khoai lang	đồng/m^2	7.000
3	Khoai tây	đồng/m^2	10.200
4	Khoai sọ	đồng/m^2	8.000
5	Khoai từ	đồng/m^2	10.300
6	Sắn dây	đồng/m^2	8.000
7	Dong riềng	đồng/m^2	6.300
8	Cây lấy củ có chất bột khác	đồng/m^2	10.300
III	Cây rau		
1	Rau lấy lá		
	Rau muống	đồng/m^2	9.000
	Cải các loại	đồng/m^2	13.500
	Rau mùng tơi	đồng/m^2	12.500
	Rau ngót	đồng/m^2	12.800
	Rau dền	đồng/m^2	12.500
	Bắp cải	đồng/m^2	13.300
	Súp lơ/Bông cải	đồng/m^2	14.000
	Xà lách	đồng/m^2	13.300
	Bí, su su trồng lấy ngọn	đồng/m^2	9.500
	Rau lấy lá khác (rau diếp, rau khoai lang,…)	đồng/m^2	13.000
2	Rau lấy quả		
	Dưa leo	đồng/m^2	14.600
	Cà chua	đồng/m^2	13.400
	Bí đỏ	đồng/m^2	11.400
	Bí xanh	đồng/m^2	11.700
	Bầu	đồng/m^2	11.400
	Mướp	đồng/m^2	11.900
	Khổ qua *(Mướp đắng)*	đồng/m^2	17.900
	Su su	đồng/m^2	10.600
	Cà tím, cà pháo, cà dĩa, đậu bắp	đồng/m^2	15.600
	Rau lấy quả khác	đồng/m^2	18.000
3	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân		
	Cà rốt	đồng/m^2	13.000
	Củ cải	đồng/m^2	13.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Tỏi lấy củ	đồng/m^2	74.000
	Hành hoa, hành củ	đồng/m^2	19.500
	Rau cần ta	đồng/m^2	10.500
	Măng tây	đồng/m^2	28.000
	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	đồng/m^2	20.500
4	Cây rau gia vị		
	Ớt	đồng/m^2	20.300
	Cây gia vị khác	đồng/m^2	8.000
5	Rau họ đậu		
	Đậu đũa	đồng/m^2	15.100
	Đậu cove	đồng/m^2	14.700
	Đậu Hà Lan	đồng/m^2	11.700
	Rau họ đậu khác	đồng/m^2	6.500
6	Dưa lấy quả		
	Dưa hấu	đồng/m^2	17.600
	Dưa lê	đồng/m^2	10.700
	Dưa gang	đồng/m^2	12.200
	Dưa khác (dưa bở, dưa lưới,…)	đồng/m^2	17.300
IV	Cây đậu, đỗ; cây có hạt chứa dầu		
1	Đậu xanh	đồng/m^2	6.800
2	Đậu đen	đồng/m^2	6.800
3	Đậu đỏ	đồng/m^2	6.900
4	Đậu tương	đồng/m^2	7.600
5	Lạc	đồng/m^2	10.400
6	Mè	đồng/m^2	5.400
VII	Cây hằng năm khác		
1	Mía đường		8.500
	Mía tơ	đồng/m^2	11.000
	Mía gốc	đồng/m^2	8.500
2	Mía tím	đồng/m^2	11.700
3	Cỏ voi	đồng/m^2	5.500
4	Ngô sinh khối	đồng/m^2	5.000
5	Thuốc lá	đồng/m^2	3.700
6	Cói	đồng/m^2	8.100
7	Cây lá gai	đồng/m^2	9.900
8	Sen lấy hạt	đồng/m^2	35.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục 2
Đơn giá bồi thường cây lâu năm
(Ban hành kèm theo Quyết định số 54 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Cây Xoài (mật độ 400 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	92.000
	Năm 1	đồng/cây	195.000
	Năm 2	đồng/cây	365.000
	Năm 3	đồng/cây	566.000
	Năm 4	đồng/cây	793.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	1.110.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	333.000
2	Cây Mít (mật độ 500 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	85.000
	Năm 1	đồng/cây	169.000
	Năm 2	đồng/cây	325.000
	Năm 3	đồng/cây	514.000
	Năm 4	đồng/cây	822.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	1.027.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	308.000
3	Cây Chuối (mật độ 2.000 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	45.000
	Cây chưa cho buồng	đồng/cây	103.000
	Cây đã cho buồng	đồng/cây	203.000
4	Cây Bưởi (mật độ 400 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	108.000
	Năm 1	đồng/cây	189.000
	Năm 2	đồng/cây	324.000
	Năm 3	đồng/cây	592.000
	Năm 4	đồng/cây	829.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	1.243.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	373.000
5	Thanh Long (mật độ 1.200 bụi/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/bụi	31.000
	Năm 1	đồng/bụi	63.000
	Năm 2	đồng/bụi	115.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Năm 3	đồng/bụi	185.000
	Năm 4 trở đi	đồngbụi	296.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/bụi	89.000
6	Cây Chôm chôm (mật độ 250 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	80.000
	Năm 1	đồng/cây	215.000
	Năm 2	đồng/cây	373.000
	Năm 3	đồng/cây	585.000
	Năm 4	đồng/cây	819.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	1.147.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	344.000
7	Cây Bơ (mật độ 278 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	98.000
	Năm 1	đồng/cây	216.000
	Năm 2	đồng/cây	356.000
	Năm 3	đồng/cây	573.000
	Năm 4	đồng/cây	916.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	1.282.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	385.000
8	Cây Sapoche (mật độ 500 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	76.000
	Năm 1	đồng/cây	142.000
	Năm 2	đồng/cây	207.000
	Năm 3	đồng/cây	332.000
	Năm 4 trở đi	đồng/cây	531.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	159.000
9	Cây Cam, Quýt, Chanh (mật độ 625 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	84.000
	Năm 1	đồng/cây	153.000
	Năm 2	đồng/cây	241.000
	Năm 3	đồng/cây	479.000
	Năm 4	đồng/cây	767.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	1.073.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	322.000
10	Cây Mãng cầu (Na) (mật độ 1.100 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	74.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Năm 1	đồng/cây	119.000
	Năm 2	đồng/cây	207.000
	Năm 3	đồng/cây	366.000
	Năm 4	đồng/cây	513.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	769.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	231.000
11	Cây Dừa (mật độ 335 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	113.000
	Năm 1	đồng/cây	202.000
	Năm 2	đồng/cây	291.000
	Năm 3	đồng/cây	385.000
	Năm 4	đồng/cây	617.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	986.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	296.000
12	Cây Sầu riêng (mật độ 200 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	215.000
	Năm 1	đồng/cây	388.000
	Năm 2	đồng/cây	561.000
	Năm 3	đồng/cây	738.000
	Năm 4	đồng/cây	1.033.000
	Năm 5	đồng/cây	3.099.000
	Năm 6 trở đi	đồng/cây	4.958.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	1.488.000
13	Cây Nhãn, vải (mật độ 400 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	80.000
	Năm 1	đồng/cây	173.000
	Năm 2	đồng/cây	290.000
	Năm 3	đồng/cây	422.000
	Năm 4	đồng/cây	676.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	1.081.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	324.000
14	Cây Vú sữa (mật độ 240 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	79.000
	Năm 1	đồng/cây	171.000
	Năm 2	đồng/cây	276.000
	Năm 3	đồng/cây	423.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Năm 4	đồng/cây	676.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	1.082.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	325.000
15	Cây Dứa (Thơm, khóm) (mật độ 60.000 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	6.000
	Năm 1	đồng/cây	7.500
	Năm 2 trở đi	đồng/cây	8.000
16	Cây Ổi (mật độ 1.000 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	57.000
	Năm 1	đồng/cây	127.000
	Năm 2	đồng/cây	203.000
	Năm 3 trở đi	đồng/cây	325.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	97.000
17	Cây Đu đủ (mật độ 2.200 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	39.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	77.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	154.000
18	Cây Sơ ri (mật độ 500 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	55.000
	Năm 1	đồng/cây	118.000
	Năm 2	đồng/cây	190.000
	Năm 3 trở đi	đồng/cây	303.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	91.000
19	Cây Măng cụt (mật độ 200 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	108.000
	Năm 1	đồng/cây	195.000
	Năm 2	đồng/cây	271.000
	Năm 3	đồng/cây	354.000
	Năm 4	đồng/cây	460.000
	Năm 5	đồng/cây	598.000
	Năm 6	đồng/cây	777.000
	Năm 7	đồng/cây	1.243.000
	Năm 8 trở đi	đồng/cây	1.989.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	597.000
20	Cây Mận bắc (mật độ 800 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	55.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Năm 1	đồng/cây	103.000
	Năm 2	đồng/cây	158.000
	Năm 3	đồng/cây	225.000
	Năm 4	đồng/cây	360.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	575.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	173.000
21	Cây Táo (mật độ 600 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	83.000
	Năm 1	đồng/cây	159.000
	Năm 2	đồng/cây	254.000
	Năm 3 trở đi	đồng/cây	407.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	122.000
22	Cây Nho (mật độ 2.000 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	78.000
	Năm 1	đồng/cây	223.000
	Năm 2	đồng/cây	300.000
	Năm 3	đồng/cây	480.000
	Năm 4 trở đi	đồng/cây	768.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	230.000
23	Mãng cầu xiêm		
	Cây mới trồng	đồng/cây	18.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	60.000
	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m, chưa cho quả	đồng/cây	84.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 10cm	đồng/cây	144.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc ≥ 10cm	đồng/cây	360.000
24	Me, cốc, dâu da		
	Cây mới trồng	đồng/cây	30.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	72.000
	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m, chưa cho quả	đồng/cây	144.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 15cm	đồng/cây	300.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc ≥ 15cm	đồng/cây	600.000
25	Cây gấc, Chanh dây		
	Cây mới trồng chưa leo giàn	đồng/cây	15.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Cây leo giàn nhưng chưa cho quả	đồng/cây	60.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	120.000
26	Lựu, đào tiên		
	Cây mới trồng	đồng/cây	18.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	61.000
	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m, chưa cho quả	đồng/cây	86.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 10cm	đồng/cây	145.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc ≥ 10cm	đồng/cây	360.000
27	Bồ quân, nhàu, thị, sung		
	Cây mới trồng	đồng/cây	12.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	25.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	120.000
28	Khế, ô ma, vả, chay, chùm ruột, mận	đồng/cây	
	Cây mới trồng	đồng/cây	29.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	88.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	361.000
29	Cau		
	Cây mới trồng có chiều cao thân < 0,5 m, chưa cho quả	đồng/cây	60.000
	Cây trồng có chiều cao thân > 0,5 m đến< 2m, chưa cho quả	đồng/cây	182.000
	Cây có chiều cao thân ≥ 2m, chưa cho quả	đồng/cây	540.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	663.000
30	Cây Cà phê (mật độ 1.100 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	51.000
	Năm 1	đồng/cây	93.000
	Năm 2	đồng/cây	117.000
	Năm 3	đồng/cây	143.000
	Năm 4	đồng/cây	229.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	366.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	110.000
31	Cây Điều (mật độ 400 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	75.000
	Năm 1	đồng/cây	108.000
	Năm 2	đồng/cây	159.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Năm 3	đồng/cây	200.000
	Năm 4	đồng/cây	320.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	512.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	154.000
32	Cây Hồ tiêu (mật độ 1.600 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	71.000
	Năm 1	đồng/cây	111.000
	Năm 2	đồng/cây	165.000
	Năm 3	đồng/cây	227.000
	Năm 4	đồng/cây	295.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	354.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	106.000
33	Cây Cao su, Trôm (mật độ 600 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	50.000
	Năm 1	đồng/cây	84.000
	Năm 2	đồng/cây	125.000
	Năm 3	đồng/cây	167.000
	Năm 4	đồng/cây	267.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	481.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	144.000
34	Ca cao		
	Cây mới trồng	đồng/cây	30.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	96.000
	Cây đang cho quả	đồng/cây	204.000
	Cây chè		
	Cây mới trồng	đồng/cây	6.000
	Cây có đường kính gốc < 5cm	đồng/cây	24.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 5cm đến < 10cm	đồng/cây	72.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 10cm	đồng/cây	126.000
35	Cây dâu tằm		
	Cây mới trồng	đồng/bụi	5.000
	Cây chưa cho quả	đồng/bụi	12.000
	Cây đang cho quả	đồng/bụi	18.000
36	Cây bồ kết		
	Cây mới trồng	đồng/cây	6.000
	Cây có chiều cao thân < 1m chưa cho quả	đồng/cây	12.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Cây có chiều cao thân ≥ 1m chưa cho quả	đồng/cây	60.000
	Cây đang cho quả, có đường kính gốc < 30cm	đồng/cây	120.000
	Cây đang cho quả, có đường kính gốc ≥ 30cm	đồng/cây	180.000
37	Bình bát		
	Cây mới trồng	đồng/cây	24.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	48.000
	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m, chưa cho quả	đồng/cây	72.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 15cm	đồng/cây	181.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc ≥ 15cm	đồng/cây	239.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục 3

Bảng đơn giá bồi thường cây lâm nghiệp

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Nhóm cây sinh trưởng nhanh, sản phẩm nguyên liệu giấy, viên nén: Bạch Đàn các loại, Keo các loại		
	Cây mới trồng	đồng/cây	17.000
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ ≥ 02cm đến < 04cm	đồng/cây	24.000
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ ≥ 04cm đến < 06cm	đồng/cây	29.000
	Cây 04 năm tuổi 4 hoặc cây có đường kính từ ≥ 06cm đến < 08cm	đồng/cây	32.000
	Cây 05 năm tuổi trở đi; cây có đường kính từ ≥ 08cm đến < 10cm; chủ sở hữu tận dụng lâm sản 50% giá trị + hỗ trợ chặt hạ, vận xuất ra khỏi vị trí giải phòng mặt bằng	đồng/cây	60.000
	Cây 06 năm tuổi trở đi; cây có đường kính từ ≥ 10cm đến < 12cm; chủ sở hữu tận dụng lâm sản 70%, chỉ hỗ trợ chặt hạ, vận xuất ra khỏi vị trí giải phòng mặt bằng	đồng/cây	53.000
	Cây 07 năm tuổi trở đi; cây có đường kính từ ≥ 12 cm; chủ sở hữu tận dụng lâm sản 100%, chỉ hỗ trợ chặt hạ, vận xuất ra khỏi vị trí giải phòng mặt bằng	đồng/cây	20.000
2	Các loài cây sinh trưởng nhanh sản phẩm gỗ, củi có giá trị thấp: Gòn, Gạo, Sa kê, So đũa, Trâm Bầu (Chân Bầu), Thanh thất (Bút)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	30.000
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ ≥ 02cm đến < 04cm	đồng/cây	50.000
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ ≥ 04cm đến < 06cm	đồng/cây	57.000
	Cây 04 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ ≥ 06cm đến < 08cm	đồng/cây	63.000
	Cây 05 năm tuổi đến 07 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ ≥ 08cm đến < 14cm	đồng/cây	117.000
	Cây 08 năm tuổi đến 09 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ ≥ 14cm đến < 18cm	đồng/cây	118.000
	Cây 10 năm tuổi hoặc cây có đường kính ≥ 18cm; chủ sở hữu tận dụng lâm sản 100%, chỉ hỗ trợ chặt hạ, vận xuất ra khỏi vị trí giải phòng mặt bằng	đồng/cây	70.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
3	Các loài cây sinh trưởng chậm sản phẩm gỗ, củi có giá trị cao: Giổi hạt, Giổi xanh, Lát hoa, Lim (xanh, xẹt, vàng), Sấu, Sơn tra, Sưa, Thông, Muồng đen, Muồng Hoàng yến, Sao đen, Vối thuốc, Bình Bình, Sơn giá (Song giá), Trâm, Xà cừ, Căm xe, Cầy, Ké, Chay, Giáng hương, Dầu rái, Duối, Gáo, Gõ đỏ (Cà te), Gụ (gõ), Huyết giác (Sắc màu), Huỳnh đàn (Sưa).		
	Cây mới trồng	đồng/cây	70.500
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ ≥ 02cm đến < 04cm	đồng/cây	90.000
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ ≥ 04cm đến < 06cm	đồng/cây	110.000
	Cây 04 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ ≥ 06cm đến < 08cm	đồng/cây	127.000
	Cây 05 năm tuổi đến 06 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ ≥ 08cm đến < 12cm	đồng/cây	140.000
	Cây 07 năm tuổi đến 09 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ ≥ 12cm đến < 18cm	đồng/cây	143.000
	Cây 10 năm tuổi đến 12 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ ≥ 18cm đến < 24cm	đồng/cây	147.000
	Cây 13 năm tuổi đến 17 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ ≥ 24cm đến < 34cm	đồng/cây	150.000
	Cây 18 năm tuổi đến 19 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ ≥ 34cm đến < 38cm	đồng/cây	151.000
	Cây 20 năm tuổi hoặc cây có đường kính ≥ 38cm	đồng/cây	200.000
4	Cây Phi lao (cây ven biển)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	21.500
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ ≥ 02cm đến < 04cm	đồng/cây	29.000
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ ≥ 04cm đến < 06cm	đồng/cây	34.000
	Cây 04 năm tuổi đến 09 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ ≥ 06cm đến < 18cm	đồng/cây	37.000
	Cây 10 năm tuổi hoặc cây có đường kính ≥ 18cm; chủ sở hữu tận dụng lâm sản 100%, chỉ hỗ trợ chặt hạ, vận xuất ra khỏi vị trí giải phòng mặt bằng	đồng/cây	70.000
5	Nhóm cây lấy tinh dầu		
5.1	Cây Dó bầu (Áp dụng theo Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Phú Yên)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	41.500
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 02cm đến ≤ 04cm	đồng/cây	56.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 04cm đến ≤ 06cm	đồng/cây	68.500
	Cây 04 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 06cm đến ≤ 08cm	đồng/cây	78.500
	Cây 05 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 08cm đến ≤ 10cm	đồng/cây	84.500
	Cây 06 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 10cm đến ≤ 12cm	đồng/cây	91.000
	Cây 07 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 12cm đến ≤ 14cm	đồng/cây	98.000
	Cây 08 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 14cm đến ≤ 16cm	đồng/cây	105.500
	Cây 09 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 16cm đến ≤ 18cm	đồng/cây	114.000
	Cây 10 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 18cm đến ≤ 20cm	đồng/cây	122.500
	Riêng đối với cây Dó bầu mới tạo trầm hoặc đã có trầm: Tùy theo trường hợp cụ thể Hội đồng bồi thường trình cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.		
5.2	Cây Quế (Vận dụng theo Quyết định số 48/2023/QĐ-UBND ngày 09/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	18.000
	Cây có đường kính gốc < 2cm	đồng/cây	30.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 2cm đến < 4cm	đồng/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 4cm đến < 8cm	đồng/cây	200.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 8cm đến < 10cm	đồng/cây	300.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 10cm đến < 12cm	đồng/cây	450.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 12cm đến < 15cm	đồng/cây	600.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 15cm	đồng/cây	800.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục 4

Đơn giá bồi thường hoa, cây cảnh trồng đất và cây trồng khác

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
I	**Nhóm hoa, cây cảnh trồng đất**		
1	Hoa súng	đồng/m^2	13.000
2	Hoa huệ, lay ơn	đồng/m^2	15.000
3	Hoa hồng		
	Cây mới trồng dưới 1 năm	đồng/cây	17.000
	Cây trồng từ 1 năm trở lên	đồng/cây	36.000
5	Cây hoa ngắn ngày các loại (cúc, vạn thọ, đồng tiền, mào gà, thược dược, nút áo và các loại cây tương ứng)	đồng/m^2	11.000
6	Các loại hoa trồng thành giàn (thiên lý, xác pháo, hoa giấy và các loại cây tương ứng)	đồng/m^2giàn	41.000
7	Cây bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh		
	Cây mới trồng	đồng/m^2	39.000
	Cây có chiều cao ≥0,3m (16cây/m^2)	đồng/m^2	169.000
	Cây có chiều cao ≥ 0,5m (9 cây/m^2)	đồng/m^2	209.000
8	Hàng rào cây xanh		
	Hàng rào cây xanh trồng bình thường	đồng/m	21.000
	Hàng rào cây xanh có tạo hình	đồng/m	39.000
9	Các loại cây cảnh trồng đường viền, trồng thảm		
	Cỏ nhung	đồng/m^2	78.000
	Cỏ tre	đồng/m^2	36.000
	Cỏ Nhật Bản	đồng/m^2	80.000
	Hoa lá, sam cảnh, hoa mười giờ	đồng/m^2	30.000
10	Các loại cây cảnh trồng dạng bụi (nguyệt quế, ngâu và các loại cây tương ứng)		
	Cây mới trồng	đồng/bụi	16.000
	Trồng < 1 năm (cao dưới 0,5m)	đồng/bụi	27.000
	Trồng ≥ 1 năm (cao ≥ 0,5m)	đồng/bụi	33.000
11	Các loại cây bóng mát: Bàng, phượng, bằng lăng, hoa sữa, ngô đồng.		
	Loại mới trồng cây con	đồng/cây	15.000
	Loại mới trồng cây cao 1m	đồng/cây	42.000
	Loại cao > 1m đến dưới 2 năm	đồng/cây	56.000
	Loại trồng ≥ 2 năm đến dưới 4 năm	đồng/cây	140.000
	Loại trồng ≥ 4 năm	đồng/cây	198.000
12	Chuối vàng (chuối cảnh), chuối quạt, cây thần tài, cây trường sinh, thủy trúc	đồng/bụi	41.000
13	Cây dương tạo hình, trạng nguyên		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Cây mới trồng	đồng/cây	38.000
	Cây có chiều cao ≥ 0,3m, đường kính gốc ≥ 0,5cm	đồng/cây	59.000
	Cây có chiều cao ≥ 0,6m, đường kính gốc ≥ 1,7 cm	đồng/cây	154.000
	Cây có chiều cao ≥ 0,8m, đường kính gốc ≥ 1,7 cm	đồng/cây	169.000
	Cây có chiều cao ≥ 1,2m, đường kính gốc ≥ 2,0 cm	đồng/cây	209.000
14	Dừa cảnh, trúc mây, trúc đùi gà, trúc hawai, trúc khác, cau bụi		
	Cây mới trồng	đồng/bụi	27.000
	Cây có chiều cao ≥ 0,2 m, đường kính gốc bụi ≥ 5cm	đồng/bụi	69.000
	Cây có chiều cao ≥ 0,5 m, đường kính gốc bụi ≥ 15cm	đồng/bụi	210.000
	Cây có chiều cao ≥ 0,7 m, đường kính gốc bụi ≥ 20cm	đồng/bụi	249.000
	Cây có chiều cao ≥ 1,2 m, đường kính gốc bụi ≥ 30cm	đồng/bụi	271.000
15	Tùng, bách tán, bồ đề, cau vua		
	Mới trồng	đồng/cây	14.000
	Cây có chiều cao < 1,2m, đường kính gốc < 5cm	đồng/cây	140.000
	Cây có chiều cao ≥ 1,5m, đường kính gốc ≥ 8cm	đồng/cây	506.000
	Cây có chiều cao ≥ 2m, đường kính gốc ≥ 12cm	đồng/cây	866.000
	Cây có chiều cao ≥ 3m, đường kính gốc ≥ 20-40cm	đồng/cây	1.195.000
	Cây có chiều cao ≥ 4,5m, đường kính gốc ≥ 40cm	đồng/cây	1.829.000
16	Cây sung cảnh, cau hoãn, cây đa		
	Mới trồng (cây giống)	đồng/cây	7.000
	Cây có chiều cao < 1m	đồng/cây	82.000
	Cây có chiều cao ≥ 1m, đường kính gốc < 10cm	đồng/cây	244.000
	Cây có chiều cao ≥ 1,5m, đường kính gốc ≥ 10cm	đồng/cây	404.000
	Cây có chiều cao ≥ 2m, đường kính gốc ≥ 20cm	đồng/cây	727.000
	Vạn tuế, thiên tuế, cau lợn cọ		
	Cây giống	đồng/cây	29.000
	Cây có chiều cao > 0,25m, đường kính gốc ≥ 3cm	đồng/cây	69.000
	Cây có chiều cao > 0,35m, đường kính gốc ≥ 6cm	đồng/cây	357.000
	Cây có chiều cao > 0,45m, đường kính gốc ≥ 10cm	đồng/cây	707.000
	Cây có chiều cao > 0,5m, đường kính gốc ≥ 12cm	đồng/cây	1.317.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
17	Cây sanh, si		
	Mới trồng	đồng/cây	7.000
	Cây có chiều cao < 1m, đường kính gốc < 3cm	đồng/cây	58.000
	Cây có chiều cao ≥ 1m, đường kính gốc ≥ 3cm	đồng/cây	71.000
	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc ≥ 7cm	đồng/cây	361.000
	Cây có chiều cao > 2,0m, đường kính gốc ≥ 15cm	đồng/cây	586.000
	Cây có chiều cao > 2,5m, đường kính gốc ≥ 20cm	đồng/cây	1.456.000
	Cây có chiều cao > 3,5m, đường kính gốc ≥ 30cm	đồng/cây	1.960.000
	Cây có chiều cao > 5,0m, đường kính gốc ≥ 40cm	đồng/cây	2.706.000
18	Cây lộc vừng		
	Mới trồng	đồng/cây	7.000
	Cây có chiều cao < 1m, đường kính gốc < 3cm	đồng/cây	85.000
	Cây có chiều cao ≥ 1m, đường kính gốc ≥ 3cm	đồng/cây	112.000
	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc ≥ 7cm	đồng/cây	513.000
	Cây có chiều cao > 2,0m, đường kính gốc ≥ 15cm	đồng/cây	854.000
	Cây có chiều cao > 2,5m, đường kính gốc ≥ 20cm	đồng/cây	2.036.000
	Cây có chiều cao > 3,5m, đường kính gốc ≥ 30cm	đồng/cây	3.109.000
	Cây có chiều cao 5,0m, đường kính gốc ≥ 40cm	đồng/cây	4.130.000
19	Cây đào, ngọc lan		
	Mới trồng	đồng/cây	25.000
	Cây có đường kính gốc ≤ 10cm, cao ≥ 50cm	đồng/cây	59.000
	Cây có đường kính > 10cm đến ≤ 15cm	đồng/cây	130.000
	Cây đường kính > 15cm	đồng/cây	174.000
20	Cây phát tài		
	Cây trồng mới	đồng/cây	21.000
	Cây có đường kính gốc < 5cm	đồng/cây	83.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 5cm	đồng/cây	143.000
21	Cây Sứ		
	Cây mới trồng	đồng/cây	21.000
	Cây có chiều cao < 1,5m, đường kính gốc < 5cm	đồng/cây	94.000
	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc > 10cm	đồng/cây	136.000
	Cây có chiều cao > 3m, đường kính gốc > 10cm	đồng/cây	341.000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Cây có chiều cao > 5m, đường kính gốc 15cm	đồng/cây	699.000
22	Cây sơn trà, cây bạch mai, đào cảnh, cây mai tứ quý, mai chiếu thủy và các loại cây tương ứng		
	Cây mới trồng dưới 1 năm cao ≤ 30cm (5cây/m^2)	đồng/cây	7.000
	Cây trồng trên 1 năm, có đường kính gốc < 2cm	đồng/cây	35.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥ 2cm đến < 3cm	đồng/cây	137.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥ 3cm đến < 8cm	đồng/cây	260.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥ 8cm đến < 12cm	đồng/cây	431.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 12cm	đồng/cây	992.000
23	Cây mai cảnh, ba chia		
	Mới trồng	đồng/cây	35.000
	Cao ≤ 50cm	đồng/cây	64.000
	Cao > 50 cm	đồng/cây	78.000
	Cao > 1m	đồng/cây	100.000
	Đường kính gốc 5 – 10cm	đồng/cây	490.000
	Đường kính gốc >10cm	đồng/cây	1.228.000
24	Cây quất		
	Cây mới trồng	đồng/cây	14.000
	Cây có chiều cao từ 0,5 m đến < 1m	đồng/cây	59.000
	Cây có chiều cao từ ≥ 1m đến < 2m	đồng/cây	85.000
	Cây có chiều cao ≥ 2m	đồng/cây	127.000
II	**Nhóm cây họ tre, trúc**		
1	Tre lấy măng/sinh khối		
	Cây mới trồng	đồng/cây	30.000
	Chưa cho măng	đồng/cây	82.000
	Đã cho măng	đồng/cây	124.000
2	Tre thường, tre gai		
	Cây mới trồng	đồng/cây	9.000
	Cây xanh chưa già	đồng/cây	41.000
	Cây già sử dụng được	đồng/cây	57.000
3	Trúc, nứa, lồ ô, luồng và các loại cây tương ứng		
	Cây mới trồng	đồng/cây	7.000
	Cây xanh chưa già	đồng/cây	29.000
	Cây già sử dụng được	đồng/cây	41.000
III	**Cây dược liệu**		
1	Sả	đồng/m^2	30.000
2	Gừng	đồng/m^2	30.000
3	Nghệ thường	đồng/m^2	30.000
4	Nghệ đen	đồng/m^2	65.000
5	Ngải cứu, tía tô, nha đam	đồng/m^2	11.500
6	Cây thuốc nam các loại	đồng/m^2	6.800
7	Cà gai leo	đồng/m^2	11.300

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
8	Đại tướng quân	đồng/cây	6.800
9	Diệp hạ châu	đồng/m^2	8.400
10	Đinh lăng (25.000 cây/ha)		
	Cây dưới 3 năm tuổi	đồng/m^2	8.800
	Cây từ 3 năm tuổi trở lên	đồng/m^2	12.300
11	Cây Ba kích (2.000 cây/ha)		
	Cây dưới 3 năm tuổi	đồng/m^2	7.800
	Cây từ 3 năm tuổi trở lên	đồng/m^2	11.000
12	Sâm bố chính	đồng/m^2	24.150
13	Sâm các loại	đồng/m^2	15.430

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

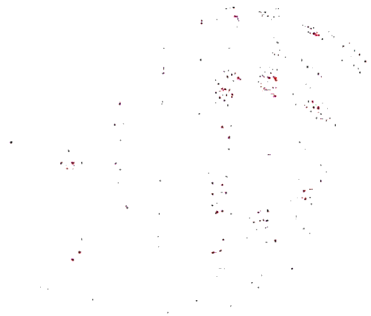

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục 5

Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Tên vật nuôi	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Lợn nái sinh sản (ngoại, lai)		
	Từ 180 ngày tuổi (6 tháng tuổi) đến <355 ngày tuổi	đồng/kg	76.576
	Từ 355 ngày tuổi đến <900 ngày tuổi (2,5 năm)	đồng/kg	61.261
	Sau 900 ngày tuổi (2,5 năm)	đồng/kg	49.008
2	Gà đẻ chuyên trứng		
	Từ 20 tuần tuổi đến <72 tuần tuổi	đồng/kg	74.044
	≥ 72 tuần tuổi	đồng/kg	59.235
3	Gà đẻ kiêm dụng (gà lông màu)		
	Từ 20 tuần tuổi đến <68 tuần tuổi	đồng/kg	61.559
	≥ 68 tuần tuổi	đồng/kg	49.247

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn